

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH : SƯ PHẠM TIN HỌC

MÃ NGÀNH : 7140210

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2904/QĐ-ĐHQN ngày 23 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Bình Định, 2022

Số: 2904/QĐ-ĐHQN

Bình Định, ngày 23 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình đào tạo
trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Căn cứ Quyết định số 221/2003/QĐ-TTg ngày 30/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn thành Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia;

Căn cứ Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành các Chương trình đào tạo trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Các chương trình đào tạo có tên trong Điều 1 được thực hiện cho các khóa tuyển sinh từ năm 2022.

Điều 3. Trưởng Phòng Đào tạo đại học, Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Hành chính Tổng hợp, Kế hoạch Tài chính, các Trưởng khoa, Trường đơn vị liên quan và toàn thể giảng viên, sinh viên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTĐH.

HIỆU TRƯỞNG




PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ.

**DANH SÁCH CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2904/QĐ-ĐHQN ngày 23/9/2022)

STT	Tên ngành đào tạo	Mã số ngành đào tạo
1	Sư phạm Toán học	7140209
2	Sư phạm Vật lý	7140211
3	Sư phạm Hóa học	7140212
4	Sư phạm Sinh học	7140213
5	Sư phạm Tin học	7140210
6	Sư phạm Ngữ văn	7140217
7	Sư phạm Lịch sử	7140218
8	Sư phạm Địa lý	7140219
9	Sư phạm Tiếng Anh	7140231
10	Giáo dục Chính trị	7140205
11	Giáo dục mầm non	7140201
12	Giáo dục Tiểu học	7140202
13	Giáo dục Thể chất	7140206
14	Kinh tế	7310101
15	Kế toán	7340301
16	Kiểm toán	7340302
17	Quản trị kinh doanh	7340101
18	Tài chính - Ngân hàng	7340201
19	Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành	7810103
20	Quản trị khách sạn	7810201
21	Quản lý nhà nước	7310205
22	Luật	7380101
23	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401
24	Nông học	7620109
25	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101
26	Quản lý đất đai	7850103
27	Công nghệ thực phẩm	7540101
28	Toán ứng dụng	7460112
29	Công nghệ thông tin	7480201
30	Kỹ thuật phần mềm	7480103
31	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	7520207
32	Kỹ thuật xây dựng	7580201
33	Kỹ thuật điện	7520201
34	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216
35	Văn học	7229030
36	Việt Nam học	7310630
37	Quản lý giáo dục	7140114

38	Tâm lý học giáo dục	7310403
39	Công tác xã hội	7760101
40	Đông phương học	7310608
41	Ngôn ngữ Anh	7220201
42	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204
43	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205

Danh sách có 43 ngành./.

l.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Sư phạm Tin học**
Tên tiếng Anh : **Informatics Teacher Education**
Tên các chuyên ngành :
Mã ngành : **7140210**
Hình thức đào tạo : **Chính quy**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2904/QĐ-ĐHQN ngày 23 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)*

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Tin học

Mã ngành: 7140210

Tên tiếng Anh: Informatics Teacher Education

Tên các chuyên ngành: Không

Hình thức đào tạo: Chính quy

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Tin học có kiến thức tốt về khoa học cơ bản và khoa học giáo dục; có phẩm chất chính trị và có sức khỏe tốt; có kỹ năng sư phạm; có khả năng tự học, tự nghiên cứu; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc để giảng dạy hiệu quả bộ môn Tin học ở các bậc học học trong hệ thống giáo dục Việt Nam, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể của Chương trình Cử nhân Sư phạm Tin học bao gồm:

- Về kiến thức

+ PO1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và kiến thức đại cương để rèn luyện phẩm chất chính trị và học tập suốt đời; trang bị những kiến thức khởi nghiệp để sinh viên sau khi ra trường có thể thích ứng với mọi cơ hội việc làm; cung cấp cho sinh viên những kiến thức về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng - an ninh để chăm sóc sức khỏe cá nhân, cộng đồng và bảo vệ tổ quốc.

+ PO2: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khoa học máy tính, ngôn ngữ lập trình và cơ sở dữ liệu; Tâm lý, Giáo dục học và Phương pháp dạy học bộ môn

Tin để người học đủ năng lực chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, phương pháp dạy học bộ môn Tin; đồng thời đảm bảo được yêu cầu đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy và học, kiểm tra đánh giá kết quả dạy học bộ môn Tin ở trường phổ thông, đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục phổ thông về quy mô, chất lượng, hiệu quả.

+ PO3: Trang bị cho sinh viên những kiến thức về lý luận và thực tiễn dạy học Tin ở các bậc học trong hệ thống giáo dục Việt Nam để đáp ứng yêu cầu của việc giảng dạy và giáo dục môn Tin học trong nhà trường.

- Về kỹ năng

+ PO4: Trang bị cho sinh viên kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh hay các ngoại ngữ tương đương đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 theo khung 6 bậc của Bộ GD&ĐT và kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản một cách hiệu quả trong giảng dạy để nâng cao chất lượng giáo dục, biết khai thác và sử dụng tốt các phương tiện dạy học hiện đại, sử dụng thành thạo máy tính với phần mềm thông dụng, nhất là phần mềm đưa vào giảng dạy ở trường THPT, có kỹ năng khai thác phần mềm mới, biết lắp ráp bảo trì và nâng cấp hệ thống máy tính, mạng máy tính ở trường phổ thông, cơ quan, xí nghiệp, công ty.

+ PO5: Trang bị cho sinh viên kỹ năng giảng dạy, kỹ năng chủ nhiệm lớp, kỹ năng giao tiếp sư phạm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, kỹ năng tư duy phản biện, sáng tạo, kỹ năng thuyết trình và kỹ năng nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục để thực hiện tốt các công việc của một giáo viên.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm

+ PO6: Hình thành cho sinh viên các phẩm chất cơ bản của người giáo viên: yêu học sinh, yêu nghề, có ý thức trách nhiệm cao, có đạo đức tốt, có tác phong mẫu mực để mỗi giáo viên thực sự là những tấm gương sáng góp phần hình thành nhân cách cho người học.

+ PO7: Hình thành cho sinh viên ý thức tự học, tự nghiên cứu để phát huy được tính chủ động tích cực, tính tự giác, tính độc lập trong việc hoàn thành các nhiệm vụ học tập. Đồng thời tạo ra nội lực của người học nhằm đáp ứng yêu cầu của việc nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học.

2. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ

Sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành Sư phạm Tin học có thể đảm nhận các vị trí như:

- Làm công tác giảng dạy tại các trường trung học phổ thông, các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề;
- Làm công tác nghiên cứu tại các viện, các trung tâm nghiên cứu;
- Làm việc tại các cơ quan hành chính sự nghiệp các tổ chức chính trị xã hội;
- Tiếp tục học lên ở bậc thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học Tin học.

3. CHUẨN ĐẦU RA

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

3.1. Về kiến thức

+ *Kiến thức chung*

1) PLO1: Hiểu được những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Pháp luật Việt Nam; Quốc phòng - An ninh để phục vụ trong cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp.

2) PLO2: Vận dụng được những kiến thức về Tâm lý học, Giáo dục học để tổ chức hoạt động dạy học Tin và hoạt động giáo dục ở trường phổ thông; vận dụng được những kiến thức về khởi nghiệp để phát triển nghề nghiệp dựa trên những thế mạnh của bản thân và tận dụng tốt mọi cơ hội việc làm.

+ *Kiến thức chuyên môn*

3) PLO3: Vận dụng được các kiến thức nền tảng của Công nghệ thông tin như hiểu biết về máy tính, các phần mềm cơ bản, tư duy viết chương trình, cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin, mạng máy tính,... để giảng dạy cũng như giải quyết các vấn đề đặt ra trong quá trình giảng dạy Tin học, đồng thời tạo nguồn cảm hứng đam mê học Tin học cho người học.

4) PLO4: Vận dụng được các kiến thức về khoa học máy tính, trí tuệ nhân tạo, thiết kế và lập trình web, quản trị hệ thống thông tin, quản trị mạng,... để giảng dạy và nghiên cứu môn Tin học ở trường phổ thông.

5) PLO5: Vận dụng, phân tích, đánh giá được những kiến thức chuyên sâu của ngành Tin học để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ đào tạo cao hơn.

6) PLO6: Vận dụng được các phương pháp dạy học phù hợp với đối tượng người học cụ thể thông qua những hiểu biết về các nhóm đối tượng người học; vận dụng được kiến thức về kiểm tra, đánh giá để đánh giá tiến bộ của người học; đánh giá được những mặt ưu điểm và hạn chế của những quan điểm và phương pháp dạy học Tin để có thể sử dụng chúng một cách hiệu quả.

7) PLO7: Vận dụng được những kiến thức về kiểm tra, đánh giá nhằm đánh giá được trình độ nhận thức, năng lực của người học để lựa chọn mức độ kiến thức, kỹ năng, phương pháp giáo dục cho phù hợp góp phần nâng cao chất lượng dạy học.

3.2. Về kỹ năng

+ Kỹ năng chung

8) PLO8: Truyền đạt kiến thức rõ ràng, dễ hiểu; có tư duy sáng tạo; có khả năng phát hiện và giải quyết những tình huống xảy ra trong giảng dạy; có khả năng thuyết trình, phản biện; có khả năng làm việc nhóm.

9) PLO9: Ứng dụng được công nghệ thông tin cơ bản và nâng cao trong hoạt động chuyên môn, giáo dục; sử dụng được tiếng Anh ở trình độ tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

+ Kỹ năng chuyên môn

10) PLO10: Nắm vững kỹ năng Tin học, kỹ năng khai thác phần mềm mới, kỹ năng lập trình, kỹ năng tư duy thuật toán,... vận dụng vào cuộc sống và dạy học nhằm đáp ứng được yêu cầu đổi mới trong giáo dục ở trường phổ thông.

11) PLO11: Thiết kế được bài giảng cho từng nhóm đối tượng người học khác nhau một cách linh hoạt và sáng tạo; sử dụng được đa phương tiện trong dạy học để tăng cường hoạt động giảng dạy và giáo dục; tổ chức được các hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong môi trường giáo dục đa văn hóa để phát triển ở học sinh năng lực thích ứng với cuộc sống, năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động, năng lực định hướng nghề nghiệp.

12) PLO12: Có kỹ năng làm công tác chủ nhiệm ở tất cả các bậc học trong hệ thống giáo dục quốc dân để nâng cao công tác giáo dục và đạo đức, lối sống cho học sinh; có kỹ năng tư vấn học đường để góp phần giáo dục tích cực cho từng cá nhân, nâng cao kỹ

năng sống, thái độ sống đem đến sự tự tin cho người học trong học tập và các hoạt động lợi ích khác của nhà trường trong chương trình phát triển toàn diện trường học.

3.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

13) PLO13: Có đạo đức chuẩn mực của người giáo viên, gương mẫu trong công tác; yêu nước, trung thực, nhân ái, yêu học sinh, yêu nghề và có trách nhiệm với nghề, với xã hội; hiểu và thực hiện đúng các quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông.

14) PLO14: Có năng lực tự chủ, tự học và tự nghiên cứu; có năng lực làm việc độc lập và hợp tác làm việc theo nhóm phù hợp với hoàn cảnh và tình huống thực tiễn, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; có tinh thần hội nhập và ý thức công dân toàn cầu.

4. THỜI GIAN HỌC TẬP VÀ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC CHUẨN TOÀN KHÓA

4.1. Thời gian học tập chuẩn toàn khóa: 04 năm

4.2. Khối lượng kiến thức chuẩn toàn khóa: 138 tín chỉ (chưa bao gồm 03 tín chỉ GDTC và 09 tín chỉ GDQP-AN)

Cấu trúc chương trình	Số tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục đại cương	24
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	114
- Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	33
- Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)	43
- Kiến thức bổ trợ	32
- Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6
Tổng:	138

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Đối tượng tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Phương thức đào tạo: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

6.2. Điều kiện tốt nghiệp:

- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của CTĐT.

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên.
- Hoàn thành các học phần GDTC và có chứng chỉ GDQP – AN.
- Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ và CNTT theo quy định của Nhà trường.

7. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ, THANG ĐIỂM

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				24									
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				13									
01	1130299	Triết học Mác - Lênin	1	3	40		10			85		LLCT-Luật và QLNN	
02	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	27		6			57	1130299	LLCT-Luật và QLNN	
03	1130049	Pháp luật đại cương	1	2	27		6			57		LLCT-Luật và QLNN	
04	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6			57	1130300	LLCT-Luật và QLNN	
05	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	4	2	27		6			57	1130301	LLCT-Luật và QLNN	
06	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6			57	1130302	LLCT-Luật và QLNN	
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-AN				12									
Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 01 trong 07 nhóm sau				3									
07	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
08	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	2	1	4			26		21	1120172	GDTC-QP	
09	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	3	1	4			26		21	1120173	GDTC-QP	
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	2	1	4			26		21	1120175	GDTC-QP	
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	3	1	4			26		21	1120176	GDTC-QP	
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	2	1	4			26		21	1120178	GDTC-QP	
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	3	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP	
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	2	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP	
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	3	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP	
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	2	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP	
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	3	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP	
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	2	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP	

24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	3	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP	
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	2	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP	
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	3	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP	
Giáo dục quốc phòng-AN			9										
28	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	5	3	37		8			82		GDTC-QP	
29	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	5	2	22		8			52		GDTC-QP	
30	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	5	2	14			16		44		GDTC-QP	
31	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	5	2	4			56		36		GDTC-QP	
I.3. Ngoại ngữ			7										
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				90		Ngoại ngữ	
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				120	1090061	Ngoại ngữ	
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý			4										
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		4	20		60		KHXH&NV	
35	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10			55		TCNH&QTKD	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			114										
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành			33										
36	1050251	Tin học cơ sở	1	3	24	6		30		75		CNTT	
37	1100086	Tâm lý học	3	3	30	10	10			85	1130299	KHXH&NV	
38	1100026	Giáo dục học	4	4	40	15	10			120	1100086	KHXH&NV	
39	2010152	Giải tích	1	3	45					90		Sư phạm	
40	1010381	Đại số tuyến tính	2	2	30					60		Sư phạm	
41	1010247	Xác suất thống kê	2	2	30					60		Toán và TK	
42	1050075	Toán rời rạc	2	3	35	10				90		CNTT	
43	1050074	Toán logic	1	2	25	5				60		CNTT	
44	1050119	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	2	4	35	10		30		105	1050251	CNTT	
45	1050124	Thực hành máy tính (lắp ráp, cài đặt, bảo trì)	1	1				30		15		CNTT	
46	1050121	Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	3	3	30	5		20		80	1050251	CNTT	
47	1050040	Nhập môn Cơ sở dữ liệu	4	3	35	10				90	1050252	CNTT	
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)			43										
II.2.1. Kiến thức ngành			43										
II.2.1a. Phần bắt buộc			36										
48	1050024	Lập trình hướng đối tượng	4	3	30			30		75	1050119	CNTT	
49	1050122	Phân tích và thiết kế thuật toán	3	3	35	10				90	1050251	CNTT	
50	1050253	Nhập môn mạng máy tính	4	2	25	5				60	1050251	CNTT	

51	1050252	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	3	30			30		75		CNTT	
52	1050254	Kiến trúc máy tính	5	2	25			10		60	1050124	CNTT	
53	1050039	Nguyên lý ngôn ngữ lập trình	6	2	30					60	1050119	CNTT	
54	1050049	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	5	3	30	10	10			85	1050040 1050024	CNTT	
55	1050255	Quản trị mạng	5	2	15			30		60	1050253	CNTT	
56	1050112	Nhập môn Trí tuệ nhân tạo	7	3	35	5	10			85	1050119	CNTT	
57	1050339	Phần mềm mã nguồn mở	5	2	20		8	12		50	1050119	CNTT	
58	1050256	Nhập môn công nghệ phần mềm	6	2	25			10		60	1050119	CNTT	
59	1050032	Lý thuyết tính toán	6	3	35	10				90	1050075	CNTT	
60	1050029	Lập trình ứng dụng Web	6	3	30			30		75	1050119 1050252	CNTT	
61	1050085	Lập trình trên Windows	7	3	30			30		75	1050252 1050024	CNTT	
II.2.1b. Phần tự chọn			7										
<i>Chọn 01 trong 03 học phần sau:</i>			2										
62	1050038	Nguyên lý hệ điều hành	7	2	30					90	1050254	CNTT	
63	1050001	Bảo mật mạng máy tính	7	2	19		10	12		49	1050255	CNTT	
64	1050257	Đồ họa máy tính	7	2	19		10	12		49	1050254 1010381 1050251	CNTT	
<i>Chọn 01 trong 03 học phần sau:</i>			2										
65	1050336	Điện toán đám mây	7	2	20			20		50	1050252 1050253	CNTT	
66	1050019	Khai phá dữ liệu	7	2	24	6				60	1050255	CNTT	
67	1050258	Lập trình cho thiết bị di động	7	2	19		10	12		69	1010381 1050251 1050254	CNTT	
<i>Chọn 01 trong 03 học phần sau:</i>			3										
68	1050259	Nhập môn Học máy	7	3	30			30		90	1050121 1050251	CNTT	
69	1050047	Nhập môn xử lý ảnh	7	3	35	4		12		84	1050254 1050112	CNTT	
70	1050123	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	7	3	35	4		12		84	1050119	CNTT	
II.3. Kiến thức bổ trợ			32										
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp			25										
71	2010023	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Tin	6	2	20	5		10		60	1050054	Sư phạm	
72	1050030	Lịch sử khoa học máy tính	3	2	25		10			55		Sư phạm	
73	1050191	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy Tin học	6	2	20			20		50	1050054	Sư phạm	

74	2010022	Đào tạo trực tuyến (e-learning) và ứng dụng	4	3	30			30		90	1050251	Sư phạm	
75	1050125	Kỹ thuật phòng thực hành Tin học	3	1				30		15	1050124	CNTT	
76	1050054	Phương pháp dạy học Tin học 1	5	3	30		10	20		75	1100026	Sư phạm	
77	1050055	Phương pháp dạy học Tin học 2	6	4	40		10	30		100	1050251 1050119 1050054	Sư phạm	
78	1050110	Phương pháp dạy học Tin học 3	7	2	5	15	20			50	1050055 1050081 2010022	Sư phạm	
79	1050130	Rèn luyện nghiệp vụ SP 1	6	2				60		30	1050054	Sư phạm	
80	2010024	Rèn luyện nghiệp vụ SP 2	7	2				60		30	1050130	Sư phạm	
81	1050126	Tiếng Anh chuyên ngành	5	2	20	5	10			55	1090166	CNTT	
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp				7									
82	1050067	Thực tập sư phạm 1	7	1					TT		1050055 1050130	Sư phạm	
83	1050068	Thực tập sư phạm 2	8	5					TT			Sư phạm	
84	1050096	Tham quan thực tế	4	1					TT		1050030	Sư phạm	
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế				6									
85	2010025	Khóa luận tốt nghiệp	8	6					KL			Sư phạm	
Học phần thay thế				6									
86	1050337	Những vấn đề hiện đại của công nghệ thông tin	8	2	20		20			50	1050112 1050256 1050253	CNTT	
87	1050260	Cơ sở dữ liệu nâng cao	8	2	20	5	10			85	1050252 1050040 1050024 1050253	CNTT	
88	2010101	Dạy học trong kỷ nguyên số	8	2	25		10			50	1050024 1050252 1050253	Sư phạm	
Tổng cộng:				138									

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (dự kiến)

Học kì I

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6			57		LLCT-Luật và QLNN
02	1130299	Triết học Mác Lênin	3	40		10			85		LLCT-Luật và QLNN
03	1090061	Tiếng Anh 1	3	30	15				90		Ngoại ngữ
04	1050251	Tin học cơ sở	3	24	6		30		90		CNTT
05	2010152	Giải tích	3	45					90		Sư phạm
06	1050074	Toán logic	2	25	5				60		CNTT
07	1050124	Thực hành máy tính (lắp ráp, cài đặt, bảo trì)	1				30		15		CNTT
Chọn 01 trong 07 học phần Giáo dục thể chất sau:			1								
08	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
09	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
10	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
11	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
12	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
13	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
14	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDTC):			17								

Học kì II

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	27		6			57	1130299	LLCT-Luật và QLNN
02	1010381	Đại số tuyến tính	2	30					60		Sư phạm
03	1090166	Tiếng Anh 2	4	40	20				120	1090061	Ngoại ngữ
04	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	18		4	20		60		KHXX&NV
05	1010247	Xác suất thống kê	2	30					60		Toán và TK
06	1050075	Toán rời rạc	3	35	10				90		CNTT
07	1050119	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	4	35	10		30		105	1050251	CNTT
Chọn 1 trong 7 học phần Giáo dục thể chất sau:			1								
08	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	1	4			26		21	1120172	GDTC-QP
09	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	1	4			26		21	1120175	GDTC-QP
10	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng	1	4			26		21	1120178	GDTC-QP

		rô 2)									
11	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP
12	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP
13	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP
14	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDTC):			19								

Học kì III

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130301	Chữ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6			57	1130300	LLCT-Luật và QLNN
02	1100086	Tâm lý học	3	30	10	10			85	1130299	KHXH&NV
03	1050252	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	30			30		75		CNTT
04	1050121	Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	3	30	5		20		80	1050251	CNTT
05	1050122	Phân tích và thiết kế thuật toán	3	35	10				90	1050251	CNTT
06	1050030	Lịch sử khoa học máy tính	2	25		10			55		Sư phạm
07	1050125	Kỹ thuật phòng thực hành Tin học	1				30		15	1050124	CNTT
Chọn 01 trong 07 học phần Giáo dục thể chất sau:			1								
08	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	1	4			26		21	1120173	GDTC-QP
09	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	1	4			26		21	1120176	GDTC-QP
10	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP
11	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP
12	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP
13	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP
14	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDTC):			17								

Học kì IV

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130302	Lịch sử Đảng CSVN	2	27		6			57	1130301	LLCT-Luật và QLNN
02	1100026	Giáo dục học	4	40	15	10			120	1100086	KHXX&NV
03	1050040	Nhập môn Cơ sở dữ liệu	3	35	10				90	1050252	CNTT
04	1050024	Lập trình hướng đối tượng	3	30			30		75	1050119	CNTT
05	1050253	Nhập môn mạng máy tính	2	25	5				60	1050251	CNTT
06	1050096	Tham quan thực tế	1					TT	15	1050030	Sư phạm
07	2010022	Đào tạo trực tuyến (e-learning) và ứng dụng	3	30			30		90	1050251	Sư phạm
Tổng cộng:			18								

Học kì V

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27		6			57	1130302	LLCT-Luật và QLNN
02	1150422	Khởi nghiệp	2	20	5	10			55		TCNH&QTKD
03	1050254	Kiến trúc máy tính	2	25			10		60	1050124	CNTT
04	1050049	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	3	30	10	10			85	1050040 1050024	CNTT
05	1050255	Quản trị mạng	2	15			30		60	1050253	CNTT
06	1050339	Phần mềm mã nguồn mở	2	20		8	12		50	1050119	CNTT
07	1050054	Phương pháp dạy học Tin học 1	3	30		10	20		75	1100026	Sư phạm
08	1050126	Tiếng Anh chuyên ngành	2	20	5	10			55	1090166	CNTT
Giáo dục quốc phòng-An ninh			9								
09	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	3	37		8			82		GDTC-QP
10	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	2	22		8			52		GDTC-QP
11	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	2	14			16		44		GDTC-QP
12	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	2	4			56		36		GDTC-QP
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDQP-AN):			18								

Học kì VI

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1050039	Nguyên lý ngôn ngữ lập trình	2	30					60	1050119	CNTT
02	1050256	Nhập môn công nghệ phần mềm	2	25			10		60	1050119	CNTT
03	1050032	Lý thuyết tính toán	3	35	10				90	1050075	CNTT
04	1050029	Lập trình ứng dụng Web	3	30			30		75	1050119 1050252	CNTT
05	2010023	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Tin	2	20	5		10		60	1050054	Sư phạm
06	1050191	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy Tin học	2	20			20		50	1050054	Sư phạm
07	1050055	Phương pháp dạy học Tin học 2	4	40		10	30		100	1050251 1050119 1050054	Sư phạm
08	1050130	Rèn luyện nghiệp vụ SP 1	2				60		30	1050054	Sư phạm
Tổng cộng:			20								

Học kì VII

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1050112	Nhập môn Trí tuệ nhân tạo	3	35	5	10			85	1050119	CNTT
02	1050085	Lập trình trên Windows	3	30			30		75	1050252 1050024	CNTT
03	1050110	Phương pháp dạy học Tin học 3	2	5	15	20			50	1050055 1050081 2010022	Sư phạm
04	2010024	Rèn luyện nghiệp vụ SP 2	2				60		30	1050130	Sư phạm
05	1050067	Thực tập sư phạm 1	1					TT		1050055 1050130	Sư phạm
<i>Chọn 01 trong 03 học phần sau:</i>			2								
06	1050038	Nguyên lý hệ điều hành	2	30					90	1050254	CNTT
07	1050001	Bảo mật mạng máy tính	2	19		10	12		49	1050255	CNTT
08	1050257	Đồ họa máy tính	2	19		10	12		49	1050254 1010381 1050251	CNTT
<i>Chọn 01 trong 03 học phần sau:</i>			2								
09	1050336	Điện toán đám mây	2	20			20		50	1050254	CNTT
10	1050019	Khai phá dữ liệu	2	24	6				60	1050255	CNTT
11	1050258	Lập trình cho thiết bị di động	2	19		10	12		69	1050254 1010381 1050251	CNTT
<i>Chọn 01 trong 03 học phần sau:</i>			3								

12	1050259	Nhập môn Học máy	3	30			30		90	1050121 1050251	CNTT
13	1050047	Nhập môn xử lý ảnh	3	35	4		12		84	1050254 1050112	CNTT
14	1050123	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	3	35	4		12		84	1050119	CNTT
Tổng cộng:			18								

Học kì VIII

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1050068	Thực tập sư phạm 2	5					TT			Sư phạm
Khóa luận tốt nghiệp			6								
02	2010025	Khóa luận tốt nghiệp	6					KL			Sư phạm
Học phần thay thế			6								
03	1050337	Những vấn đề hiện đại của công nghệ thông tin	2	20		20			50	1050112 1050256 1050253	CNTT
04	1050260	Cơ sở dữ liệu nâng cao	2	20	5	10			85	1050252 1050040 1050024 1050253	CNTT
05	2010101	Dạy học trong kỹ nguyên số	2	25		10			50	1050024 1050252 1050253	Sư phạm
Tổng cộng:			11								

10. MA TRẬN THỂ HIỆN SỰ ĐÓNG GÓP CỦA CÁC HỌC PHẦN VÀO VIỆC ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO PLOs

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
01	1130299	Triết học Mác - Lênin	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	-
02	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	M	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	M	-	-
03	1130049	Pháp luật đại cương	M	-	-	-	M	M	-	-	-	-	-	M	-	-
04	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	M	-	-
05	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
06	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	-
07	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	L	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	-
08	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	L	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	-
09	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	-
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyên 1)	L	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	-
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyên 2)	L	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	-
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyên 3)	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	-
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	L	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	-
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	L	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	-
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	L	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	-
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	L	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	-
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	-
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	-
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	L	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	-
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	L	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	-
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	-
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	L	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	-
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	L	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	-
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	-
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	L	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	-
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	L	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	-
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	-

28	1120168	Giáo dục quốc phòng- An ninh 1	M	-	-	-	M	M	-	-	-	-	-	M	-	M
29	1120169	Giáo dục quốc phòng- An ninh 2	M	-	-	-	M	M	-	-	-	-	-	M	-	M
30	1120170	Giáo dục quốc phòng- An ninh 3	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	M	-	M
31	1120171	Giáo dục quốc phòng- An ninh 4	L	-	-	-	-	-	-	-	-	-	M	M	-	M
32	1090061	Tiếng Anh 1	L	-	-	-	L	-	-	L	-	-	-	-	-	M
33	1090166	Tiếng Anh 2	M	-	-	-	M	-	-	M	-	-	-	-	M	-
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp	M	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	-	M	M
35	1150422	Khởi nghiệp	M	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	-	M	M
36	1050242	Tin học cơ sở (Su phạm)	-	M	-	-	-	-	M	-	-	-	-	-	M	-
37	1100086	Tâm lý học	-	M	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	M	-
38	1100026	Giáo dục học	-	L	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	M	-
39	2010152	Giải tích	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
40	1010381	Đại số tuyến tính	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
41	1010247	Xác suất thống kê	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
42	1050075	Toán rời rạc	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
43	1050074	Toán logic	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
44	1050119	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	L
45	1050124	Thực hành máy tính (lắp ráp, cài đặt, bảo trì)	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
46	1050121	Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
47	1050040	Nhập môn Cơ sở dữ liệu	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
48	1050024	Lập trình hướng đối tượng	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
49	1050122	Phân tích và thiết kế thuật toán	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
50	1050253	Nhập môn mạng máy tính	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
51	1050252	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	M	M	L	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
52	1050254	Kiến trúc máy tính	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
53	1050039	Nguyên lý ngôn ngữ lập trình	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
54	1050049	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
55	1050255	Quản trị mạng	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
56	1050112	Nhập môn Trí tuệ nhân tạo	M	M	M	L	L	M	M	M	M	M	M	M	M	M
57	1050339	Phần mềm mã nguồn mở	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
58	1050256	Nhập môn công nghệ phần mềm	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
59	1050032	Lý thuyết tính toán	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
60	1050029	Lập trình ứng dụng Web	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
61	1050085	Lập trình trên Windows	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
62	1050038	Nguyên lý hệ điều hành	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M

63	1050001	Bảo mật mạng máy tính	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
64	1050257	Đồ họa máy tính	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
65	1050336	Điện toán đám mây	M	M	M	M	L	M	M	M	M	M	M	M	M	M
66	1050019	Khai phá dữ liệu	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
67	1050258	Lập trình cho thiết bị di động	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
68	1050259	Nhập môn Học máy	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
69	1050047	Nhập môn xử lý ảnh	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
70	1050123	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
71	2010023	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Tin	M	M	M	M	M	M	H	M	M	H	M	M	H	M
72	1050030	Lịch sử khoa học máy tính	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
73	1050191	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy Tin học	M	M	M	M	M	M	M	H	H	H	H	M	M	M
74	2010022	Đào tạo trực tuyến (e-learning) và ứng dụng	M	M	M	M	M	M	M	H	H	H	H	M	M	M
75	1050125	Kỹ thuật phòng thực hành Tin học	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
76	1050054	Phương pháp dạy học Tin học 1	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
77	1050055	Phương pháp dạy học Tin học 2	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
78	1050110	Phương pháp dạy học Tin học 3	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
79	1050130	Rèn luyện nghiệp vụ SP 1	M	M	M	M	M	M	M	H	H	M	H	H	M	M
80	2010024	Rèn luyện nghiệp vụ SP 2	M	H	H	H	H	H	M	M	M	M	M	M	M	M
81	1050126	Tiếng Anh chuyên ngành	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
82	1050067	Thực tập sư phạm 1	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	L	L	L	L
83	1050068	Thực tập sư phạm 2	M	M	M	M	M	M	H	M	M	M	M	H	M	M
84	1050096	Tham quan thực tế	M	M	M	L	M	M	M	M	M	M	M	M	L	L
85	2010025	Khóa luận tốt nghiệp	-	-	M	M	H	H	H	L	H	H	M	M	M	H
86	1050337	Những vấn đề hiện đại của công nghệ thông tin	M	M	M	M	M	M	M	L	M	M	M	M	M	M
87	1050260	Cơ sở dữ liệu nâng cao	M	M	M	L	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
88	2010101	Dạy học trong kỷ nguyên số	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh 2022 cho sinh viên ngành Sư phạm Tin học.

- Quá trình đào tạo được dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo. Với những học phần tự chọn, tùy vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu

xã hội, Khoa sẽ tư vấn cho sinh viên chọn những học phần thích hợp.

- Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

- Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật mỗi 2-3 năm, đáp ứng sự phát triển của ngành Sư phạm Tin học và phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

TRƯỞNG KHOA

TS. Trần Đình Lương

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

TS. Lê Xuân Vinh

Bình Định, ngày 13 tháng 9 năm 2022



PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ.

